

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/DS-ST

Ngày: 25-9-2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phước Dư

2. Bà Nguyễn Thị Kim Đảm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn V N, sinh năm 1971 và bà Lê T T1, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: thị trấn B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn V N là bà Lê T T1 (theo văn bản ủy quyền được Chủ tịch UBND xã B chứng thực ngày 14/7/2020).

2. Bị đơn: Ông Phan V Q, sinh năm 1975 và bà Bùi T T2, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bà Lê T T1, ông Phan V Q có mặt. Bà Bùi T T2 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê T T1 trình bày: Vào năm 2016 - 2017, ông Q và bà T2 có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của ông N và bà T1 nhiều lần, đến ngày 26/01/2017 âm lịch hai bên tổng kết nợ thì ông Q và bà T2 còn nợ số tiền mua bán là 386.800.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là ngày 26/7/2017 âm lịch, hai bên thỏa thuận trong trường hợp ông Q và bà T2 không trả nợ đúng hạn thì phải trả lãi với mức

1%/tháng. Đến hạn trả nợ, ông Q và bà T2 không trả nợ đúng như thỏa thuận và hứa hẹn nhiều lần kéo dài cho đến nay.

Nay ông N và bà T1 khởi kiện yêu cầu ông Q và bà T2 liên đới trả số tiền mua bán nợ gốc là 386.800.000 đồng, yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 27/7/2017 âm lịch đến ngày xét xử (ngày 25/9/2020) với mức lãi 1%/tháng, tiền lãi là 140.279.000 đồng, tổng cộng là 527.079.000 đồng.

- Theo lời khai trong quá trình xét xử, bị đơn ông Phan V Q trình bày: Ông Q thống nhất ông Q và bà T2 có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của ông N và bà T1 từ nhiều năm trước, trong quá trình mua bán có thanh toán theo từng vụ mùa và đến ngày 26/01/2017 âm lịch hai bên tổng kết số nợ là 386.800.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là ngày 26/7/2017 âm lịch, hai bên thỏa thuận trong trường hợp ông Q và bà T2 không trả nợ đúng hạn thì phải trả lãi với mức từ 2%/tháng đến 3%/tháng vì tiền mua phân bón và tiền mua thuốc bảo vệ thực vật có mức lãi khác nhau. Đến hạn trả nợ vì ông Q và bà T2 làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả kéo dài cho đến nay.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T1 thì ông Q đồng ý cùng bà T2 liên đới trả nợ mua bán là 386.800.000 đồng, xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, đối với tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của ông N và bà T1 thì ông Q không đồng ý do ông Q và bà T2 đã bề nợ nên không còn khả năng trả lãi. Đối với tiền lãi đã trả trước ngày 26/01/2017 âm lịch, ông Q không xác định được đã trả bao nhiêu và không yêu cầu Tòa án xem xét lại do ông Q và bà T2 tự nguyện trả.

- Ý kiến của bị đơn bà Bùi T T2: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi T T2 vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 yêu cầu bị đơn ông Phan V Q và bà Bùi T T2 liên đới trả số tiền 527.079.000 đồng. Xét thấy số tiền trên phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn cư trú tại xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn bà Bùi T T2: Xét thấy bị đơn bà Bùi T T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo quy định nhưng vắng mặt

không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn bà Bùi T T2.

[3] Về việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án:

Xét thấy các bên đương sự giao kết hợp đồng mua bán trong nhiều năm liên tục và kéo dài đến ngày 26/01/2017 âm lịch (nhằm ngày 22/02/2017), như vậy việc mua bán của các bên có giai đoạn thực hiện sau ngày 01/01/2017 và việc tổng kết nợ, thỏa thuận các nội dung như thời gian trả, tiền lãi chậm trả tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N, bà Lê T T1:

Đối với tiền nợ mua bán: Xét thấy tại phiên tòa, ông Q thừa nhận ông Q và bà T2 có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của ông N và bà T1 nhiều năm liên tục, đến ngày 26/01/2017 âm lịch hai bên tổng kết nợ thì ông Q và bà T2 còn nợ 386.800.000 đồng và sau thời điểm tổng kết nợ đến nay ông Q và bà T2 chưa trả cho ông N và bà T1 được phần nào. Bà T2 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không nộp văn bản thể hiện ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T1. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T1 đối với số tiền mua bán 386.800.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả: Xét thấy tại phiên tòa, bà T1 và ông Q thống nhất hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 26/7/2017 âm lịch (nhằm ngày 16/9/2017) và hai bên có thỏa thuận việc trả lãi trong trường hợp ông Q và bà T2 không trả tiền đúng thời hạn thỏa thuận, do đó căn cứ khoản 3 Điều 440 và khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, ông Q và bà T2 phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả. Mặc dù mức lãi thỏa thuận bà T1 và ông Q trình bày không thống nhất với nhau nhưng mức lãi bà T1 yêu cầu (1%/tháng) thấp hơn mức lãi ông Q trình bày (2%/tháng đến 3%/tháng) là có lợi cho ông Q, bà T2 và phù hợp với mức lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi theo yêu cầu của ông N và bà T1. Thời gian tính lãi được tính từ ngày tiếp theo của ngày thỏa thuận trả tiền là ngày 17/9/2017 đến ngày xét xử ngày 25/9/2020.

Như vậy tiền lãi chậm trả được tính như sau: 386.800.000 đồng x 1%/tháng x 03 năm 08 ngày = 140.279.466 đồng, ông N và bà T1 yêu cầu tiền lãi chậm trả là 140.279.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả nợ, xét thấy tiền nợ mua bán phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông Q thống nhất đây là nợ chung của vợ chồng, bà T2 không nộp văn bản thể hiện ý kiến phản đối và không ai có yêu cầu xác định tiền nợ mua bán là nợ

riêng nên có đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của ông Q và bà T2. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần buộc ông Q và bà T2 liên đới trả tiền nợ mua bán cho ông N và bà T1.

Ông Q đồng ý trả tiền nợ mua bán nhưng đề nghị được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, đề nghị của ông Q không được bà T1 chấp nhận. Xét thấy ông Q và bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua bán theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông Q đề nghị được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng là không phù hợp, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông N và bà T1. Do đó, đề nghị của ông Q không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 đối với ông Phan V Q và bà Bùi T T2. Buộc ông Phan V Q và bà Bùi T T2 liên đới trả cho ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 số tiền mua bán là 386.800.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 140.279.000 đồng, tổng cộng là 527.079.000 đồng.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử: Xét thấy khi tổng kết nợ mua bán, các bên có thỏa thuận việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, theo mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng như Hội đồng xét xử đã nhận định tại mục 4.

[6] Về án phí:

Ông Phan V Q và bà Bùi T T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.083.000 đồng tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 được chấp nhận.

Ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 430, 440 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 đối với ông Phan V Q và bà Bùi T T2.

Buộc ông Phan V Q và bà Bùi T T2 liên đới trả cho ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 số tiền 527.079.000 đồng (năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1%/tháng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan V Q và bà Bùi T T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 25.083.000 đồng (hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 11.863.000 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003158 ngày 24/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn V N, bà Lê T T1 và ông Phan V Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi T T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Trọng